

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ THUẾ CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐẾN NGÀY 30/4/2026

DVT: Triệu đồng

ST T	Đơn vị: Xã/ Phường	Nợ thuế của Tổ chức/Doanh nghiệp		Nợ thuế của HKD/ Cá nhân		Nợ thuế SDD		Nợ thuế SDD phi nông nghiệp		Tổng cộng	
		Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Thuế cơ sở 1	1.052	60.617	16.770	24.895	151	79.153	45.344	18.101	63.317	182.766
1	Phường Xuân Lộc	458	20.510	6.131	11.930	74	43.238	16.146	5.547	22.809	81.225
2	Xã Xuân Bắc	83	1.546	1.876	1.380	10	4.920	5.552	2.078	7.521	9.925
3	Xã Xuân Định	144	11.693	2.669	2.145	16	7.233	6.134	3.769	8.963	24.840
4	Xã Xuân Hòa	214	14.198	3.832	6.283	34	14.978	10.351	4.484	14.431	39.943
5	Xã Xuân Phú	88	1.897	1.306	1.126	12	7.822	3.925	1.306	5.331	12.150
6	Xã Xuân Thành	65	10.773	956	2.031	5	962	3.236	917	4.262	14.683
	Thuế cơ sở 2	983	122.675	4.822	21.169	234	145.728	33.305	11.873	39.344	301.445
1	Phường Long Khánh	375	30.116	1.555	3.969	70	39.220	5.241	3.292	7.241	76.597
2	Phường Bình Lộc	97	13.918	259	2.126	23	25.881	3.557	1.570	3.936	43.494
3	Phường Bảo Vinh	100	2.469	188	288	31	14.079	3.030	1.141	3.349	17.977
4	Phường Xuân Lập	44	56.631	77	111	24	16.120	1.421	408	1.566	73.270
5	Phường Hàng Gòn	87	3.826	155	256	19	9.721	2.067	716	2.328	14.520
6	Xã Xuân Đông	84	5.947	611	875	20	12.902	4.929	1.256	5.644	20.980
7	Xã Xuân Đường	35	1.213	240	561	6	6.440	3.103	775	3.384	8.988
8	Xã Cẩm Mỹ	86	7.206	717	535	2	341	5.302	1.508	6.107	9.589
9	Xã Xuân Quế	27	404	153	83	24	14.770	1.976	383	2.180	15.640
10	Xã Sông Ray	38	905	239	421	13	6.022	2.662	821	2.952	8.169
11	Vãng lai	10	42	628	11.944	2	231	17	4	657	12.222

ST T	Đơn vị: Xã/ Phường	Nợ thuế của Tô chức/Doanh nghiệp		Nợ thuế của HKD/ Cá nhân		Nợ thuế SDD		Nợ thuế SDD phi nông nghiệp		Tổng cộng	
		Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ
Thuế cơ sở 3		18.282	264.852	197.974	1.154.436	653	685.022	103.034	212.419	319.943	2.316.729
1	Phường Biên Hòa	937	71.396	2.147	6.858	-	-	735	2.336	3.819	80.590
2	Phường Hồ Nai	942	62.375	854	12.428	3	6.261	854	3.404	2.653	84.468
3	Phường Long Bình	2.529	213.211	2.784	8.491	13	10.374	1.327	4.054	6.653	236.130
4	Phường Long Hưng	1.271	52.616	1.402	5.024	5	7.299	467	1.657	3.145	66.596
5	Phường Tam Phước	639	58.122	808	4.382	3	1.972	288	1.555	1.738	66.031
6	Phường Trần Biên	3.325	216.501	4.279	10.437	8	7.062	1.701	4.103	9.313	238.103
7	Phường Tam Hiệp	2.932	116.418	4.475	12.416	6	7.698	1.122	5.276	8.535	141.808
8	Phường Trảng Dài	2.281	132.129	1.329	5.459	3	3.415	494	2.386	4.107	143.389
9	Phường Tân Triều	1.254	62.181	1.353	5.473	1	164	99	296	2.707	68.114
10	Xã Trị An	203	8.795	763	1.828	-	-	40	67	1.006	10.690
11	Xã Tân An	174	12.091	373	1.170	1	4.572	13	27	561	17.860
12	Xã Phú Lý	23	329	131	128	-	-	12	3	166	460
13	Vãng lai	1.772	741.312	177.276	1.080.342	610	636.205	95.882	187.255	275.540	1.162.490
Thuế cơ sở 4		827	39.046	5.590	10.341	116	15.383	123.236	9.063	129.769	73.833
1	La Ngà	76	4.051	357	1.173	12	61	6.291	1.126	6.736	6.411
2	Định Quán	191	10.421	926	2.956	19	5.945	24.763	2.071	25.899	21.394
3	Thanh Sơn	22	1.113	170	253	1	364	9.556	323	9.749	2.053
4	Phú Vinh	55	1.980	84	146	1	0	7.976	692	8.116	2.819
5	Phú Hòa	63	6.781	160	300	5	319	8.058	674	8.286	8.074
6	Tà Lài	38	664	167	480	14	741	12.312	212	12.531	2.098
7	Nam Cát Tiên	49	1.736	85	77	2	101	5.499	98	5.635	2.011
8	Tân Phú	207	9.244	1.546	3.292	37	5.626	26.586	2.256	28.376	20.418
9	Phú Lâm	100	2.939	2.057	1.580	25	2.226	19.702	1.576	21.884	8.321
10	ĐakLua	7	6	38	85		0	2.493	34	2.538	125
11	Vãng lai	19	110							19	110

ST T	Đơn vị: Xã/ Phường	Nợ thuế của Tô chức/Doanh nghiệp		Nợ thuế của HKD/ Cá nhân		Nợ thuế SDD		Nợ thuế SDD phi nông nghiệp		Tổng cộng	
		Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ
Thuế cơ sở 5		2.667	981.968	10.838	56.022	255	495.488	58.122	36.397	71.882	1.569.874
1	Phường Nhơn Trạch	605	393.851	1.883	5.571	24	18.472	8.272	5.485	10.784	423.378
2	Xã Phước An	219	45.440	985	4.236	16	12.766	5.554	2.614	6.774	65.057
3	Xã Đại Phước	124	5.955	697	2.407	15	28.303	4.729	1.782	5.565	38.446
4	Phường Long Thành	662	105.289	2.548	7.091	46	100.201	13.404	9.472	16.660	222.053
5	Xã An Phước	360	239.376	1.071	6.943	18	20.244	6.108	3.404	7.557	269.967
6	Xã Phước Thái	269	16.143	1.110	4.094	26	61.038	8.890	5.970	10.295	87.244
7	Xã Bình An	131	14.252	314	1.910	18	23.707	3.039	1.267	3.502	41.136
8	Xã Long Phước	188	9.690	612	1.899	44	191.386	5.227	3.597	6.071	206.573
9	Vãng lai	109	151.972	1.618	21.870	48	39.372	2.899	2.806	4.674	216.021
Thuế cơ sở 6		1.605	159.920	3.082	85.377	404	397.214	51.835	33.071	56.926	675.582
1	Bình Minh	429	28.236	516	14.736	50	28.629	5.767	6.724	6.762	78.325
2	Trảng Bom	410	55.323	712	16.646	99	115.874	8.251	8.092	9.472	195.935
3	An Viễn	132	12.316	162	7.191	82	106.071	2.539	2.037	2.915	127.615
4	Bàu Hàm	129	13.095	205	4.980	33	25.714	5.029	1.042	5.396	44.831
5	Hưng Thịnh	158	21.391	440	8.978	51	28.336	6.576	4.678	7.225	63.383
6	Dầu Giây	171	11.801	326	20.999	68	85.017	10.010	5.003	10.575	122.820
7	Gia Kiệm	100	15.917	279	6.199	14	6.046	8.464	3.453	8.857	31.615
8	Thống Nhất	76	1.841	442	5.647	7	1.528	5.199	2.042	5.724	11.058
Thuế cơ sở 7		1.874	392.274	20.403	36.690	151	36.173	29.258	5.864	51.686	471.000
1	Phường Tân Khai	224	34.114	2.437	8.346	30	13.401	3.181	301	5.872	56.162
2	Xã Tân Hưng	80	9.839	766	2.013	12	224	1.590	140	2.448	12.216
3	Xã Tân Quan	77	12.485	1.138	3.108	14	2.029	2.386	222	3.615	17.844
4	Xã Minh Đức	45	24.807	256	771	26	2.310	636	54	963	27.942
5	Phường Bình Long	237	12.546	7.586	6.539	7	2.390	6.425	783	14.255	22.259
6	Phường An Lộc	140	14.050	4.939	3.410	17	3.658	8.421	584	13.517	21.703
7	Phường Chơn Thành	551	87.807	1.899	7.553	25	8.236	3.761	2.022	6.236	105.618
8	Phường Minh Hưng	305	152.750	1.030	3.846	17	3.249	2.507	1.043	3.859	160.888
9	Xã Nha Bích	215	43.875	352	1.103	3	676	351	714	921	46.369

ST T	Đơn vị: Xã/ Phường	Nợ thuế của Tổ chức/Doanh nghiệp		Nợ thuế của HKD/ Cá nhân		Nợ thuế SDD		Nợ thuế SDD phi nông nghiệp		Tổng cộng	
		Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ
Thuế cơ sở 8		1.068	281.343	4.732	17.113	148	21.765	12.792	2.747	18.740	322.969
1	Phường Phước Bình	330	111.530	2.167	3.244	19	10.316	3.909	1.659	6.425	126.749
2	Phường Phước Long	200	40.907	865	4.074	18	2.073	2.318	497	3.401	47.550
3	Xã Phú Nghĩa	122	9.498	285	895	5	526	821	15	1.233	10.934
4	Xã Đa Kia	51	2.674	331	562	11	1.003	993	197	1.386	4.436
5	Xã Bù Gia Mập	13	1.288	37	1.633	2	97	139	7	191	3.026
6	Xã Đăk Ô	31	5.424	188	931	12	815	1.135	87	1.366	7.256
7	Xã Bình Tân	100	40.576	113	349	7	287	1.533	243	1.753	41.455
8	Xã Long Hà	49	6.086	174	3.308	15	819	1.118	8	1.356	10.221
9	Xã Phú Riêng	143	51.359	523	1.920	39	4.675	776	30	1.481	57.984
10	Xã Phú Trung	29	12.001	49	198	20	1.155	50	4	148	13.357
Thuế cơ sở 9		819	132.721	16.964	12.322	89	19.355	7.637	1.770	25.509	166.168
1	Lộc Thành	62	13.899	683	631	8	2.234	340	104	1.093	16.869
2	Lộc Ninh	159	13.448	3.388	2.286	8	722	2.295	873	5.850	17.328
3	Lộc Hưng	91	8.524	1.933	1.108	12	3.248	1.071	172	3.107	13.052
4	Lộc Tấn	83	53.203	1.744	428	10	3.179	1.102	99	2.939	56.909
5	Lộc Thạnh	74	8.668	335	226	6	172	198	29	613	9.095
6	Lộc Quang	54	22.123	1.723	1.881	12	1.372	1.017	151	2.806	25.527
7	Tân Tiến	66	1.767	1.895	603	11	1.017	524	91	2.496	3.478
8	Thiện Hưng	176	7.710	4.449	3.663	15	7.009	1.002	238	5.642	18.620
9	Hưng Phước	54	3.379	814	1.495	7	402	88	12	963	5.288

ST T	Đơn vị: Xã/ Phường	Nợ thuế của Tổ chức/Doanh nghiệp		Nợ thuế của HKD/ Cá nhân		Nợ thuế SDD		Nợ thuế SDD phi nông nghiệp		Tổng cộng	
		Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ	Số lượng NNT	Số tiền thuế nợ
Thuế cơ sở 10		3.711	293.522	37.100	77.285	374	95.272	24.530	12.292	65.715	478.371
1	Phường Đồng Phú	280	17.757	5.011	2.887	37	7.718	4.104	1.678	9.432	30.040
2	Xã Tân Lợi	64	1.748	1.109	1.368	24	6.150	973	305	2.170	9.571
3	Xã Đồng Tâm	217	5.987	2.390	2.882	31	5.851	2.348	587	4.986	15.306
4	Xã Thuận Lợi	109	3.872	1.929	1.530	11	686	1.586	297	3.635	6.384
5	Vãng lai 7002	55	121.156	1.277	7.604	4	200		-	1.336	128.960
6	Xã Phước Sơn	116	4.762	599	983	11	687	277	33	1.003	6.464
7	Xã Nghĩa Trung	107	15.898	1.379	2.148	17	952	832	169	2.335	19.167
8	Xã Bù Đăng	200	7.747	1.698	2.803	6	561	828	274	2.732	11.384
9	Xã Thọ Sơn	51	1.972	494	636	4	134	219	24	768	2.765
10	Xã Đak Nhau	45	861	756	1.002	7	1.623	482	121	1.290	3.607
11	Xã Bom Bo	59	1.407	1.634	887	5	437	1.154	330	2.852	3.062
12	Vãng lai 7006	34	8.244	209	657		-		-	243	8.902
13	Phường Bình Phước	1.935	79.328	13.618	32.433	68	36.247	8.685	6.756	24.306	154.764
14	Phường Đồng Xoài	393	20.093	4.038	17.439	138	32.620	3.042	1.718	7.611	71.871
15	Vãng lai 7009	46	2.690	959	2.027	11	1.408		-	1.016	6.125
Tổng cộng		32.888	2.728.938	318.275	1.495.650	2.575	1.990.554	489.093	343.596	842.831	6.558.737